TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **05**/2026/DS - ST Ngày 12 - 02 -2026 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Sỹ Thắng

Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Minh Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2025/TLST - DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2026/QĐXXST - DS ngày 30/01/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* + Ông Phạm Văn X, sinh năm 1967; Căn cước công dân số: 038067021060.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Căn cước công dân số: 038170032576.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Thanh Hoá

Đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H: bà Lê Thị T, sinh năm 1992; Căn cước công dân số: 038192014717.

Địa chỉ: LK 4, khu nhà ở sinh thái xanh FLC, phường H1, tỉnh Thanh Hoá

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H: Ông Vũ Văn T1 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hoá

Địa chỉ: LK 4, khu nhà ở sinh thái xanh FLC, phường H1, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn:* + Ông Phạm Văn S, sinh năm 1986; Căn cước công dân số: 038086006893.

+ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1987; Căn cước công dân số: 038187011857.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị A: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1986; Căn cước công dân số: 038086006893.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Thanh Hoá.

(Tại phiên tòa có mặt bà T, ông X và ông S, vắng mặt ông T1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vợ chồng ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị H và vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A có địa chỉ tại: thôn Đ, xã Q, huyện Q1, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Thanh Hóa) có quan hệ quen biết. Ngày 13/01/2024, vợ chồng ông X, bà Hcó cho vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A vay số tiền 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng) và vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A tự viết, tự ký "Giấy vay tiền" giao cho vợ chồng ông X, bà Hgiữ. Vợ chồng ông Sơn, bà Acam kết thời hạn trả nợ theo "Giấy vay tiền" là từ 1 tháng đến 2 tháng tức là từ ngày 13/01/2024 đến ngày 13/03/2024 vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A phải trả lại toàn bộ số tiền đã vay 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng) và lãi suất vay theo thoả thuận cho vợ chồng ông X, bà H. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ ông Svà bà Akhông trả được nợ theo cam kết. Sau đó đến tháng 8 năm 2024 vợ chồng ông Sơn, bà Amới trả được cho vợ chồng ông X, được số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và đưa ra rất nhiều lý do để trốn tránh trả nợ cho vợ chồng ông X, bà H. Vợ chồng ông X, bà Hđã rất nhiều lần gặp trực tiếp, gọi điện thoại, nhắn tin yêu cầu vợ chồng ông S, bà Atrả nợ cho vợ chồng ông X, bà H. Tuy nhiên, vợ chồng ông S, bà A không thực hiện và chặn mọi liên lạc của vợ chồng ông X, bà H mặc dù ông X, bà H được biết vợ chồng ông S, bà A hoàn toàn có đủ khả năng để trả nợ cho vợ chồng ông X, bà H. Nhận thấy hành vi cố tình không trả nợ của vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông X, bà H, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vợ chồng ông X, bà Hlàm đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa giải quyết những yêu cầu sau:

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A trả lại cho vợ chồng ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị H số tiền gốc đã vay là 860.000.000đ (Tám trăm sáu mươi triệu đồng).

Yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị A phải trả lãi phát sinh số tiền đã vay 860.000.000đ (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị H. Lãi suất chậm trả tính từ ngảy 14/03/2024 tạm tính đến ngày 08/01/2026 là 665 ngày, với mức lãi suất chậm trả là 10%/năm đối với số tiền 860.000.000đ (Tám trăm sáu mươi triệu đồng). Như

vậy, số tiền lãi tạm tính đến ngày 08/01/2026 là: 860.000.000đ x 10%/365 ngày x 665 ngày = 156.685.000đ (Một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 860.000.000đ + 156.685.000đ = 1.016.685.000đ (Một tỷ không trăm mười sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

** Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Vì mối quan hệ anh em, người nhà chú cháu nên ngày 13/01/2024 vợ chồng ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A có vay của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H số tiền để làm ăn và chốt sổ là 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ông Svà bà Atự viết tay Giấy vay nợ, hẹn trả là 2 tháng vào ngày 13/3/2024 sẽ trả toàn bộ gốc và lãi theo thỏa thuận cho ông X và bà Hằng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn ông Svà bà Ađã vay mượn ngân hàng trả được cho ông X và bà H400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Dù rất muốn trả hết số tiền nợ cho Xuân và bà Hnhưng do vợ chồng ông đầu tư làm ăn cùng với người khác nhưng hiện nay vẫn chưa lấy lại được tiền đầu tư nên đã phải bán nhà để trả nợ cho ngân hàng và chưa thể trả lại số tiền nói trên cho ông X và bà H. Nay ông X và bà H yêu cầu trả lại số tiền gốc còn lại là 860.000.000đ và toàn bộ số lãi suất với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 14/3/2024 đến nay thì ông S và bà A cũng đồng ý. Tuy nhiên, vì điều kiện khó khăn nên ông Svà bà Achỉ trả số nợ gốc còn lại là 860.000.000đ (Tám trăm sáu mươi triệu đồng), sẽ trả dần hàng tháng là 7.000.000đ và sẽ cố gắng làm ăn để trả nợ sớm nhất cho ông X và bà H. Đối với yêu cầu về tiền lãi ông Svà bà Ađề nghị ông X và bà Hmiễn tiền lãi.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn ông Phạm Văn X và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Ông Svà bà Ađã vay của ông X và bà Htheo Giấy vay tiền đề ngày 13/01/2024 số tiền là 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay từ 1 tháng đến 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay tính theo lãi suất vay của ngân hàng. Khi đến hạn trả nợ ông Svà bà Akhông trả thì khoản vay sẽ được tính theo lãi suất do ông X và bà Hđưa ra. Tuy nhiên, sau khi vay đến thời hạn trả nợ là ngày 13/3/2024 ông Svà bà Akhông trả được nợ gốc và lãi theo cam kết. Đến tháng 8/2024 ông Svà bà Amới trả được cho ông X và bà H400.000.000đ tiền gốc. Từ đó đến nay ông Svà bà Akhông trả được thêm khoản tiền gốc và tiền lãi nào cho ông X và bà H. Nay ông X và bà Hvẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông Svà bà Aphải trả số tiền gốc còn lại là 860.000.000đ và trả tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền với mức lãi suất là 10%/năm, tạm tính từ ngày 14/3/2024 đến ngày 12/02/2026 là 700 ngày, cụ thể như sau:

Tiền gốc: 860.000.000đ.

Tiền lãi: 860.000.000đ x 10%/365 ngày x 700 ngày = 164.932.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.024.932.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Svà bà Aphải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận kể từ ngày 13/02/2026 trên số tiền nợ gốc còn phải trả 860.000.000đ cho đến khi trả xong nợ gốc này.

- Ông Phạm Văn S trình bày: Về quan hệ vay tài sản giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông X và bà Hlà đúng theo Giấy vay tiền đề ngày 13/01/2024. Về lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng. Khi đến hạn trả nợ ông Svà bà Akhông trả thì khoản vay sẽ được tính theo lãi suất do ông X và bà Hđưa ra. Nay ông X và bà Hyêu cầu vợ chồng ông trả số tiền gốc còn lại là 860.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 14/3/2024 đến nay thì ông đồng ý trả nợ. Nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn đầu tư với người khác chưa lấy lại được tiền nên vợ chồng ông phải bán nhà để trả nợ cho ngân hàng tuy nhiên vẫn không thể trả được nợ cho ông X và bà H. Ông xin được trả dần số tiền gốc cho ông X và bà Hmỗi tháng là 7.000.000đ và xin được miễn số tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông X và bà Htheo Giấy vay tiền đề ngày 13/01/2024. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã V, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Vũ Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và tiền lãi:

Theo Giấy vay tiền đề ngày 13/01/2024 ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A đã vay của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 1.260.000.000đ (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay từ 1 tháng đến 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên B phải thanh toán số tiền đã vay, lãi

suất cho vay tính theo lãi suất vay của ngân hàng. Khi đến hạn trả nợ bên B không trả cho bên A số tiền vay nêu trên thì khoản vay sẽ được tính theo lãi suất do bên A đưa ra. Thời hạn thanh toán không quá 2 tháng bên B phải hoàn trả số tiền cho bên A khi thời hạn vay đã hết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đến thời hạn trả nợ là ngày 13/3/2024 ông Svà bà Akhông trả được nợ gốc và lãi theo thỏa thuận. Đến tháng 8/2024 ông Svà bà Amới trả được cho ông X và bà H400.000.000đ tiền gốc. Từ đó đến nay ông Svà bà Akhông trả được thêm khoản tiền gốc và tiền lãi nào cho ông X và bà H. Nay ông X và bà Hyêu cầu ông Svà bà Aphải trả số tiền gốc còn lại là 860.000.000đ và tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền gốc với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả thì ông Svà bà Acùng đồng ý nhưng do điều kiện khó khăn nên ông Svà bà Axin được trả dần số tiền gốc cho ông X và bà Hmỗi tháng là 7.000.000đ và xin được miễn tiền lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H với ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A đã đảm bảo các điều kiện của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 BLDS nên hợp đồng có hiệu lực. Khi vay hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Nay ông X và bà Hyêu cầu lãi suất phát sinh do chậm trả đối với số tiền gốc 860.000.000đ với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 466 và Điều 468 BLDS nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, cần buộc ông Svà bà Aphải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông X và bà Hlà phù hợp. Cụ thể: Số tiền gốc còn lại là 860.000.000đ và tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền gốc tạm tính từ ngày 14/3/2024 đến ngày 12/02/2026 là 700 ngày:

Tiền gốc: 860.000.000đ.

Tiền lãi: 860.000.000đ x 10%/365 ngày x 700 ngày = 164.932.000đ

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.024.932.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

[3] Về án phí: Bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ tiền án phí giá ngạch tài sản. Trả lại cho ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; khoản 1

Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A:

Buộc ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H số tiền tạm tính đến ngày 12/02/2026 như sau:

Tiền gốc: 860.000.000đ.

Tiền lãi: 860.000.000đ x 10%/365 ngày x 700 ngày = 164.932.000đ

Tổng cộng gốc và lãi là: 1.024.932.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi tư triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Svà bà Acòn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn phải trả 860.000.000đ (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) cho đến khi trả xong nợ gốc này.

2. Về án phí:

- Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ liên đới chịu 42.747.960đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí giá ngạch tài sản.

- Trả lại cho ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị H số tiền 20.660.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) bà Hđã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000988 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 2 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS;
- Lưu hs, vp.

(đã ký)

Trịnh Thị Hà